

PHỤ LỤC I

PHÍ BẢO HIỂM BẮT BUỘC TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CỦA CHỦ XE CƠ GIỚI
(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TT	Loại xe	Phí bảo hiểm (đồng)
I	Mô tô 2 bánh	
1	Từ 50 cc trở xuống	55.000
2	Trên 50 cc	60.000
II	Mô tô 3 bánh	290.000
III	Xe gắn máy (bao gồm xe máy điện) và các loại xe cơ giới tương tự	
1	Xe máy điện	55.000
2	Các loại xe còn lại	290.000
IV	Xe ô tô không kinh doanh vận tải	
1	Loại xe dưới 6 chỗ ngồi	437.000
2	Loại xe từ 6 đến 11 chỗ ngồi	794.000
3	Loại xe từ 12 đến 24 chỗ ngồi	1.270.000
4	Loại xe trên 24 chỗ ngồi	1.825.000
5	Xe vừa chở người vừa chở hàng (Pickup, minivan)	437.000
V	Xe ô tô kinh doanh vận tải	
1	Dưới 6 chỗ ngồi theo đăng ký	756.000
2	6 chỗ ngồi theo đăng ký	929.000
3	7 chỗ ngồi theo đăng ký	1.080.000
4	8 chỗ ngồi theo đăng ký	1.253.000
5	9 chỗ ngồi theo đăng ký	1.404.000
6	10 chỗ ngồi theo đăng ký	1.512.000
7	11 chỗ ngồi theo đăng ký	1.656.000
8	12 chỗ ngồi theo đăng ký	1.822.000
9	13 chỗ ngồi theo đăng ký	2.049.000
10	14 chỗ ngồi theo đăng ký	2.221.000
11	15 chỗ ngồi theo đăng ký	2.394.000

12	16 chỗ ngồi theo đăng ký	3.054.000
13	17 chỗ ngồi theo đăng ký	2.718.000
14	18 chỗ ngồi theo đăng ký	2.869.000
15	19 chỗ ngồi theo đăng ký	3.041.000
16	20 chỗ ngồi theo đăng ký	3.191.000
17	21 chỗ ngồi theo đăng ký	3.364.000
18	22 chỗ ngồi theo đăng ký	3.515.000
19	23 chỗ ngồi theo đăng ký	3.688.000
20	24 chỗ ngồi theo đăng ký	4.632.000
21	25 chỗ ngồi theo đăng ký	4.813.000
22	Trên 25 chỗ ngồi	[4.813.000 + 30.000 x (số chỗ ngồi - 25 chỗ)]
23	Xe vừa chở người vừa chở hàng (Pickup, minivan)	933.000
VI	Xe ô tô chở hàng (xe tải)	
1	Dưới 3 tấn	853.000
2	Từ 3 đến 8 tấn	1.660.000
3	Trên 8 đến 15 tấn	2.746.000
4	Trên 15 tấn	3.200.000

VII. PHÍ BẢO HIỂM TRONG MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP KHÁC

1. Xe tập lái

Tính bằng 120% của phí xe cùng chủng loại quy định mục IV và mục VI.

2. Xe Taxi

Tính bằng 170% của phí xe kinh doanh cùng số chỗ ngồi quy định tại mục V.

3. Xe ô tô chuyên dùng

- Phí bảo hiểm của xe cứu thương được tính bằng 120% phí bảo hiểm của xe vừa chở người vừa chở hàng (pickup, minivan) kinh doanh vận tải.

- Phí bảo hiểm của xe chở tiền được tính bằng 120% phí bảo hiểm của xe dưới 6 chỗ ngồi quy định tại mục IV.

- Phí bảo hiểm của các loại xe ô tô chuyên dùng khác có quy định trọng tải thiết kế được tính bằng 120% phí bảo hiểm của xe chở hàng cùng trọng tải quy định tại mục VI; trường hợp xe không quy định trọng tải thiết kế, phí bảo hiểm bằng 120% phí bảo hiểm của xe chở hàng có trọng tải dưới 3 tấn.

4. Đầu kéo rơ-moóc

Tính bằng 150% của phí xe trọng tải trên 15 tấn. Phí bảo hiểm của xe đầu kéo rơ-moóc là phí của cả đầu kéo và rơ moóc.

5. Máy kéo, xe máy chuyên dùng

Tính bằng 120% phí bảo hiểm của xe chở hàng dưới 3 tấn quy định tại mục VI (phí bảo hiểm của máy kéo là phí của cả máy kéo và rơ moóc).

6. Xe buýt

Tính bằng phí bảo hiểm của xe không kinh doanh vận tải cùng số chỗ ngồi quy định tại mục IV.

(Phí bảo hiểm trên đây chưa bao gồm 10% thuế Giá trị gia tăng).